

TỔNG CÔNG TY CP XNK XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

ĐC: Tầng 4&5 Toà nhà Vinaconex 9-Lô HH2-2 KĐT Mễ Trì Hạ,
đường Phạm Hùng, Xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B 01-DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: Đồng VN

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.226.715.782.584	990.818.793.088
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		171.323.201.245	153.344.085.839
1. Tiền	111	V.01	21.323.201.245	13.344.085.839
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	140.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10.400.000.000	7.600.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.400.000.000	7.600.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		267.280.536.314	233.036.737.581
1. Phải thu khách hàng	131		218.810.661.398	119.184.801.858
2. Trả trước cho người bán	132		45.166.168.113	113.361.481.366
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.791.518.239	1.680.367.528
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.487.811.436)	(1.189.913.171)
IV. Hàng tồn kho	140		733.992.295.428	550.066.243.516
1. Hàng tồn kho	141	V.04	733.992.295.428	550.066.243.516
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.719.749.597	46.771.726.152
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.731.717.044	7.126.781.555
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.282.966.014	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		40.705.066.539	39.644.944.597
B. Tài sản dài hạn	200		275.076.297.213	188.601.126.534
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 270)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		60.122.841.731	174.358.738.305
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	50.843.013.846	52.474.673.904
- Nguyên giá	222		126.988.338.657	115.991.093.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76.145.324.811)	(63.516.419.195)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.580.718.351	789.662.684
- Nguyên giá	228		3.956.528.366	1.015.338.240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(375.810.015)	(225.675.556)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5.699.109.534	121.094.401.717
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	189.229.370.656	0
- Nguyên giá	241		200.278.499.520	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(11.049.128.864)	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.911.067.918	13.332.797.286
1. Đầu tư vào công ty con			0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	13.400.000.000	13.400.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)	259		(488.932.082)	(67.202.714)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.699.598.216	909.590.943
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.804.740.581	909.590.943
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	3.894.857.635	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	270		5.113.418.692	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		1.501.792.079.797	1.179.419.919.622
Nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 320 + 330)	300		1.337.005.133.989	1.033.034.076.146
I. Nợ ngắn hạn	310		787.556.898.911	714.124.428.893
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	345.674.377.002	156.843.907.564
2. Phải trả người bán	312		170.044.695.102	127.991.215.686
3. Người mua trả tiền trước	313		83.442.885.418	336.090.866.622
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	25.088.106.586	6.744.577.979
5. Phải trả người lao động	315		24.592.714.055	27.648.054.322
6. Chi phí phải trả	316	V.17	46.440.896.648	15.884.585.587
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	88.979.457.944	41.909.725.665
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.293.766.156	1.011.495.468
II. Nợ dài hạn	330		549.448.235.078	318.909.647.253
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.290.000.400	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	53.571.804.246	61.571.835.502
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		791.681.109	562.429.006
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		493.794.749.323	256.775.382.745
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400= 410 + 430)	400		156.607.554.690	146.385.843.476

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	156.607.554.690	146.385.843.476
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.850.000.000	34.850.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.512.035.419	6.948.085.369
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.597.769.415	2.153.361.640
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.647.749.856	22.434.396.467
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		8.179.391.118	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400+500)	440		1.501.792.079.797	1.179.419.919.622

Lập ngày 17 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Thúy

Lại Văn Thắng

ĐVT: Đồng VN

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 4 năm 2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		320.385.360.471	224.258.463.083	763.585.201.304	659.178.897.531
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10=01- 02)	10		320.385.360.471	224.258.463.083	763.585.201.304	659.178.897.531
4. Giá vốn hàng bán	11		274.090.014.058	209.431.657.058	673.882.073.706	616.356.635.592
5. Lợi nhuận gộp về BH & CCDV (20 = 10 - 11)	20		46.295.346.413	14.826.806.025	89.703.127.598	42.822.261.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.204.342.619	6.276.688.600	18.229.310.797	12.233.805.177
7. Chi phí tài chính	22		11.095.962.515	2.104.434.199	28.827.766.677	8.904.459.442
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.674.233.147	3.258.415.501	28.406.037.309	8.837.256.728
8. Chi phí bán hàng	24		399.527.146	141.623.527	536.826.866	62.421.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.264.880.851	7.058.908.106	36.983.350.882	19.546.271.998
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
10. [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		20.739.318.520	11.798.528.793	41.584.493.970	26.542.914.676
11. Thu nhập khác	31		175.203.910	672.294.654	1.885.665.816	1.647.675.339
12. Chi phí khác	32		3.338.731.488	441.971.573	3.457.927.988	676.437.869
13. Lợi nhuận khác(40 = 31 - 32)	40		(3.163.527.578)	230.323.081	-1.572.262.172	971.237.470
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.575.790.942	12.028.851.874	40.012.231.798	27.514.152.146
(50=30+40+45)						
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.886.706.968	670.399.493	12.281.712.492	4.025.604.038
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.894.857.635)	0	(3.894.857.635)	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập (60 = 50-51-52)	60		12.583.941.609	11.358.452.381	31.625.376.941	23.488.548.108
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		3.977.627.085	0	3.977.627.085	0
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63		8.606.314.524	6.125.743.609	27.647.749.856	23.488.548.108
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.076	766	3.456	2.936

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 17 tháng 02 năm 2011
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Thúy

Lại Văn Thắng

Phạm Văn Hải

TỔNG CÔNG TY CP XNK XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

ĐC: Tầng 4&5 Toà nhà Vinaconex 9-Lô HH2-2 KĐT Mễ Trì Hạ,
đường Phạm Hùng, Xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B 02-DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính)

0

0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.012.231.798	27.514.152.146
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		21.236.014.395	7.671.762.419
- Các khoản dự phòng	03		719.627.633	715.165.177
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.075.293.246)	(12.391.586.554)
- Chi phí lãi vay	06		28.406.037.309	8.837.256.728
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		74.298.617.889	32.346.749.916
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(25.049.779.781)	(54.289.692.893)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(82.054.201.426)	(89.926.853.562)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		109.207.415.132	131.884.145.653
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.012.108.595	1.569.538.880
- Tiền lãi vay đã trả	13		(28.352.403.854)	(8.907.890.815)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.356.473.858)	(8.027.953.919)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6.361.146.431	400.770.732
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.172.465.335)	(502.054.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.893.963.793	4.546.759.645
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(85.663.452.684)	(81.477.972.028)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.458.186.258	224.984.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	(396.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.200.000.000	525.909.190.365
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		17.379.757.797	12.123.857.735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(69.625.508.629)	60.780.060.163
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		389.294.398.573	379.939.564.245
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(329.951.290.781)	(320.087.918.446)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.632.447.550)	(2.616.038.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		45.710.660.242	57.235.606.899
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		17.979.115.406	122.562.426.707
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		153.344.085.839	30.781.659.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	171.323.201.245	153.344.085.839

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập ngày 17 tháng 02 năm 2011

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Thú

Lại Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XNK XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

ĐC: Tầng 4&5 Toà nhà Vinaconex 9-Lô HH2-2 KĐT Mễ Trì Hạ,
đường Phạm Hùng, Xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B 09-DN/HN

an hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BT

ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp,...

3 - Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng; sản xuất, kinh doanh VLXD, vật tư TB; xuất nhập khẩu XD;

kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản, hàng tiêu dùng, đồ gỗ nội ngoại thất phục vụ sản xuất và tiêu dùng; khai thác kinh doanh nước sạch, năng lượng điện; Dịch vụ quản lý BĐS; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải; ...

Địa chỉ: Tầng 4 & 5 Toà nhà Vinaconex-9, Lô HH2-2 Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại 04 5540 606

Fax:

04 5540 615

4 - Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kê toán:

1 - Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kê toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006-QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán AMSE 3.0

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kê toán.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

3.1- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03- Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3.2- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất tại thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình; quyền sử dụng đất tại xã An hoà, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và quyền sử dụng đất dài hạn tại phường 4, quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03- Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Riêng quyền sử dụng đất dài hạn tại phường 4, quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh không trích khấu hao.

4 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 01 năm, tiền cho vay ngắn hạn 01 năm và được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản góp vốn vào các công ty khác có thời hạn thu hồi trên một năm và khoản cho vay có thời hạn trên 01 năm được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư và ngày cho vay.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay phục vụ sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính; chi phí đi vay phục vụ dự án đầu tư được ghi nhận vào chi phí đầu tư.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí vật liệu luân chuyển, chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ,...; Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, tài sản có giá trị dưới 10 triệu đồng và thời gian sử dụng trên 01 năm, chi phí sửa chữa TSCĐ,...
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ dần
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. Chi phí phải trả của Công ty bao gồm:

Khoản phải trả lãi tiền vay đối với các hợp đồng vay vốn quy định trả lãi sau, giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian thực tế.

Khoản phải trả chi phí nguyên vật liệu đã nhập kho nhưng chưa có hoá đơn,...

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của Công ty được trích lập bằng 1% quỹ lương đóng BHXH.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

Giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu nhượng bán vật tư, doanh thu bán bê tông thương phẩm,... do Công ty tự sản xuất và doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay,...

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, phiếu giá thanh toán, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15-"Hợp đồng xây dựng"

Doanh thu nhượng bán vật tư, bán vật liệu xây dựng là bê tông thương phẩm,... được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14-"Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc, các dịch vụ vận hành quản lý Tòa nhà văn phòng làm việc; DV khác.

Doanh thu từ cho thuê máy móc thiết bị được xác định theo hợp đồng kinh tế, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14-"Doanh thu và thu nhập khác"

Các khoản doanh thu nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

15.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho hoặc biên bản giao nhận vật tư đưa vào sử dụng tại công trình và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

15.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

15.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần Xây dựng số 9 ã Doanh nghiệp nhà nước mới được chuyển đổi thành Công ty cổ phần nên được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế ã giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Thông tư 128/2003/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty thực hiện miễn giảm thuế thu nhập; Công ty có công văn số 718/CC9-TCKH ngày 10/9/2005 gửi Cục thuế Hà Nội cho phép Công ty thực hiện chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ năm 2006.

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hợp đồng vận chuyển và bán bê tông thương phẩm, các hợp đồng xây lắp, bán vật tư, hạ tầng KĐT, cung cấp dịch vụ, cho thuê MMTB.

Các hợp đồng xây lắp ký trước năm 2004 thuế suất thuế GTGT là 5%, còn các công trình ký hợp đồng từ năm 2004 thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn xây lắp được xác định phù hợp với doanh thu, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí dở dang cuối kỳ

Giá thực tế cho giao dịch và chi phí liên quan để hoàn thành các chi phí giao dịch cung cấp dịch vụ đó, phù hợp với doanh thu ghi nhận.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: VN đồng		
		Cuối kỳ	Đầu năm	
01- Tiền				
- Tiền mặt		5.515.449.965	4.424.009.305	
- Tiền gửi ngân hàng		15.807.751.280	8.920.076.534	
- Tiền đang chuyển		0	0	
- Các khoản tương đương tiền		150.000.000.000	140.000.000.000	
Cộng		171.323.201.245	153.344.085.839	
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác		10.400.000.000		7.600.000.000
<i>Trong đc - Cho vay ngắn hạn:</i>	0	10.400.000.000	0	7.600.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Cộng		10.400.000.000		7.600.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm	
- Phải thu về cổ phần hoá		4.860.000	8.160.000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		180.062.570	180.062.570	
- Phải thu người lao động		0	0	
- Phải thu khác		4.606.595.669	1.492.144.958	
Cộng		4.791.518.239	1.680.367.528	
04- Hàng tồn kho		Cuối kỳ	Đầu năm	
- Hàng mua đang đi trên đường		0	0	
- Nguyên liệu, vật liệu		9.530.341.757	24.115.827.982	
- Công cụ, dụng cụ		975.606.812	1.724.237.795	
- Chi phí SX kinh doanh dở dang		723.378.361.482	524.226.177.739	
- Thành phẩm		107.985.377	0	
- Hàng hoá		0	0	

- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Hàng hoá bất động sản	0	0

Cộng giá trị hàng tồn kho

733.992.295.428 550.066.243.516

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	0	0
--	---	---

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:	0	0
---	---	---

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	0
--	---	---

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
- ...	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
Cộng	0	0

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- ...	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	17.105.797.381	66.151.748.487	17.934.939.582	12.851.513.252	1.947.094.397	115.991.093.099
- Mua trong năm	0	3.194.699.908	229.952.795	1.047.420.251	297.700.000	4.769.772.954
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	1.134.611.599	5.000.562.580	12.734.559.891	188.093.321	313.724.363	19.371.551.754
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	(1.859.993.470)	(248.510.243)	(635.806.068)	0	(2.744.309.781)
- Giảm khác	0	0	0	(10.399.769.369)	0	(10.399.769.369)
Số dư cuối năm	18.240.408.980	72.487.017.505	30.650.942.025	3.051.451.387	2.558.518.760	126.988.338.657
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.901.461.700	43.747.893.939	6.723.644.619	6.773.802.960	1.369.615.977	63.516.419.195
- Khấu hao trong năm	329.937.011	5.299.873.256	3.153.650.608	1.149.856.617	191.471.298	10.124.788.790
- Tăng khác	666.052.582	3.255.452.235	6.310.596.365	116.782.120	42.061.463	10.390.944.765
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	(1.809.030.086)	(247.381.078)	(609.709.629)	0	(2.666.120.793)
- Giảm khác	0	0	0	(5.220.707.146)	0	(5.220.707.146)
Số dư cuối năm	5.897.451.293	50.494.189.344	15.940.510.514	2.210.024.922	1.603.148.738	76.145.324.811
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	12.204.335.681	22.403.854.548	11.211.294.963	6.077.710.292	577.478.420	52.474.673.904
- Tại ngày cuối năm	12.342.957.687	21.992.828.161	14.710.431.511	841.426.465	955.370.022	50.843.013.846

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	25.284.671.746
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:	41.945.943.749
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.015.338.240	0	0	0	0	1.015.338.240
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	399.152.000	0	12.500.000	0	2.984.876.366	3.396.528.366
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	(455.338.240)	0	0	0	0	(455.338.240)
Số dư cuối năm	959.152.000	0	12.500.000	0	2.984.876.366	3.956.528.366
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	225.675.556	0	0	0	0	225.675.556
- Khấu hao trong năm	24.647.450	0	0	0	37.449.291	62.096.741
- Tăng khác	0	0	12.500.000	0	100.360.724	112.860.724
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	(24.823.006)	0	0	0	0	(24.823.006)
Số dư cuối năm	225.500.000	0	12.500.000	0	137.810.015	375.810.015
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	789.662.684	0	0	0	0	789.662.684
- Tại ngày cuối năm	733.652.000	0	0	0	2.847.066.351	3.580.718.351

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	5.699.109.534	121.094.401.717
Trong đó:	5.699.109.534	121.094.401.717
'+ VPLV tầng 4 nhà 25T1 DA N05	0	0
'+ Nhà Văn phòng LV Lô HH2-2- KĐT Mễ Trì Hạ	0	121.094.401.717
'+ Nhà máy CKCT KCT KCN Nam Cấm	5.699.109.534	0
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư		

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	0	200.278.499.520	0	200.278.499.520
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà		116.244.451.694	0	116.244.451.694
- Nhà và quyền sử dụng đất		0		0
- Cơ sở hạ tầng		0		0

- Vật kiến trúc		84.034.047.826		84.034.047.826
Giá trị hao mòn lũy kế	0	11.049.128.864	0	11.049.128.864
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà		2.476.006.821		2.476.006.821
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
- Vật kiến trúc		8.573.122.043		8.573.122.043
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	0	189.229.370.656	0	189.229.370.656
- Quyền sử dụng đất	0		0	0
- Nhà	0	113.768.444.873	0	113.768.444.873
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
- Vật kiến trúc	0	75.460.925.783	0	75.460.925.783

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0
Chi tiết:	0	0	0	0
<i>Công ty CP XD VINACONEX 20</i>	0	0	0	0

b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết:

c- Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết:

- Đầu tư cổ phiếu

trong đó:

	13.400.000.000		13.400.000.000	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1, Cty CP Đầu tư XD số 45-Vinaconex	125.000	1.250.000.000	125.000	1.250.000.000
2, Cty CP Vinaconex Sài Gòn	55.000	550.000.000	55.000	550.000.000
3, Cty CP Xi măng Yên Bình-Vinaconex	1.160.000	11.600.000.000	1.160.000	11.600.000.000
4, CTy CP Cơ khí XD Vinaconex 20		0	0	0

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

0 0

d- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

- DP giảm giá CP Công ty CP Đầu tư & XD số 45 - Vinaconex:

(488.932.082) (67.202.714)
(488.932.082) (67.202.714)

Cộng

12.911.067.918 13.332.797.286

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ

tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

- Chi phí CCDC

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Cuối kỳ Đầu năm

0 0

0 0

0 0

0 0

0 0

2.291.696.074 510.608.341

1.037.419.327 398.982.602

- Chi phí lãi vay	19	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác	475.625.161	0
Cộng	3.804.740.581	909.590.943
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a, Vay ngắn hạn	345.674.377.002	156.843.907.564
Trong đó - Vay ngân hàng; trong đó:	192.218.852.002	156.843.907.564
1, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	80.344.294.308	76.006.867.457
2, Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Nguyễn Trãi	101.549.113.065	80.837.040.107
3, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Thành	10.325.444.629	0
4, Công ty CP Cơ khí XD Vinaconex 20 vay ngân hàng	0	0
- Vay cá nhân	93.955.525.000	0
- Vay đối tượng khác; Trong đó:	59.500.000.000	0
1, Tổng công ty CP Vinaconex	50.000.000.000	0
2, CTy CP Cơ khí XD Vinaconex 20 vay CTCCP Vinaconex Viettel	9.500.000.000	0
3, CTy CP Cơ khí XD Vinaconex 20 vay Cty CP XD Ế 9	0	0
b, Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	345.674.377.002	156.843.907.564
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	22.807.180.585	4.852.515.979
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.718.212.120	1.792.973.486
- Thuế thu nhập cá nhân	562.713.881	99.088.514
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	25.088.106.586	6.744.577.979
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Phải trả lãi vay ngân hàng	584.582.109	0
- Chi phí phải trả khác	45.856.314.539	15.884.585.587
Cộng	46.440.896.648	15.884.585.587
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	1.637.742.971	1.927.917.639
- Bảo hiểm xã hội	66.136.248	0
- Bảo hiểm y tế	12.400.547	0
- Phải trả về cổ phần hoá	35.480.000	35.480.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	0
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	87.192.698.178	51.913.403.806
Cộng	88.979.457.944	53.876.801.445
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- ...	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0

Cộng**0****0**

20- Vay và nợ dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

a- Vay dài hạn

53.571.804.246

61.571.835.502

- Vay ngân hàng; trong đó:

53.571.804.246

61.571.835.502

1, Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Tây

44.602.474.146

45.663.205.402

2, Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Nguyễn Trãi

8.969.330.100

15.908.630.100

3, Ngân hàng -CT20

0

0

- Vay cá nhân

0

0

- Vay đối tượng khác; Trong đó:

0

0

1, Tổng công ty CP Vinaconex

0

0

- Trái phiếu phát hành

0

0

b- Nợ dài hạn

0

0

- Thuê tài chính

0

0

- Nợ dài hạn khác

0

0

Cộng**53.571.804.246****61.571.835.502**

c- Các khoản nợ thuê tài chính:

0

0

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm nay trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Năm trước trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 01 năm trở xuống	0	0	0	0	0
Trên 01 năm đến 05 năm	0	0	0	0	0
Trên 05 năm	0	0	0	0	0

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

3.894.857.635

0

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

0

0

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

0

0

- Khoản hoàn nhập tĩa sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

0

0

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**3.894.857.635****0**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

0

0

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

0

0

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**0****0**

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	34.850.000.000	0	0	4.579.291.672	1.109.523.291	6.265.750.053	126.804.565.016

- Tăng vốn trg năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	23.488.548.108	23.488.548.108
- Tăng kh - Giảm vốn trg năm trước	0	0	0	0	2.368.793.697	1.043.838.349	(3.412.632.046)	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm kh	0	0	0	0	0	0	(3.907.269.648)	(3.907.269.648)
Số dư cu năm trước	80.000.000.000	34.850.000.000	0	0	6.948.085.369	2.153.361.640	22.434.396.467	146.385.843.476
Số dư đầ năm nay	80.000.000.000	34.850.000.000	0	0	6.948.085.369	2.153.361.640	22.434.396.467	146.385.843.476
- Tăng vốn trg năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	27.647.749.856	27.647.749.856
- Tăng kh - Giảm vốn trg năm nay	0	0	0	0	4.563.950.050	444.407.775	(5.008.357.825)	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm kh	0	0	0	0	0	0	(17.426.038.642)	(17.426.038.642)
Số dư cu năm nay	80.000.000.000	34.850.000.000	0	0	11.512.035.419	2.597.769.415	27.647.749.856	156.607.554.690

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty CP VINACONEX
- Vốn góp của các cổ đông khác
- Vốn góp của Công ty CP XD số 9

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
43.465.500.000	43.465.500.000
36.534.500.000	36.534.500.000
0	0
80.000.000.000	80.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

0	0
0	0

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Từ lợi nhuận năm trước

Từ lợi nhuận năm nay

Năm nay	Năm trước
80.000.000.000	80.000.000.000
0	0
0	0
80.000.000.000	80.000.000.000
12.800.000.000	2.616.038.900
12.800.000.000	2.616.038.900
0	0

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

đ- Cổ phiếu

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*

10.000 VN đồng

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	11.512.035.419	4.579.291.672
- Quỹ dự phòng tài chính	2.597.769.415	1.109.523.291
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để dự phòng cho các rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	0	0
- TSCĐ thuê ngoài	0	0
- Tài sản khác thuê ngoài	0	0
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn	0	0
- Từ 01 năm trở xuống	0	0
- Trên 01 đến 5 năm	0	0
- Trên 5 năm	0	0

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: VN đồng)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	763.585.201.304	659.178.897.531
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	1.160.385.868	9.210.005.031
- Doanh thu bán thành phẩm	746.668.374.771	648.208.305.342
Trong đó - Doanh thu bán SP Xây lắp	528.925.489.886	609.589.571.382
- Doanh thu bán Hạ tầng, nhà KĐT	215.056.428.317	38.215.831.129
- Doanh thu bán SP VLXD	2.686.456.568	402.902.831
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.756.440.665	1.760.587.158

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	0	0
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	0	0
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	0	0
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	763.585.201.304	659.178.897.531
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	0	0
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.127.602.348	9.210.005.031
- Giá vốn của thanh phẩm đã bán	655.744.879.669	605.922.725.859
Trong đó - Giá vốn SP Xây lắp	508.591.067.711	575.175.011.847
- Giá vốn Hạ tầng, nhà KĐT	144.515.748.351	30.364.956.323
- Giá vốn SP VLXD	2.638.063.607	382.757.689
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.009.591.689	1.223.904.702
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng giá vốn	673.882.073.706	616.356.635.592
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.379.757.797	12.073.857.735
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	159.947.442
- Lãi bán ngoại tệ	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	849.553.000	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	18.229.310.797	12.233.805.177
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	28.406.037.309	8.837.256.728
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	421.729.368	67.202.714
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	28.827.766.677	8.904.459.442
30.1- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước

- Thu tiền nhượng bán thanh lý TSCĐ	1.439.803.814	224.984.091
- Thu thanh lý nhượng bán phế liệu	429.254.200	695.981.430
- Thu nhập công nợ không rõ đối tượng	826.268	621.904.359
- Thu nhập khác	15.781.534	104.805.459
Cộng	1.885.665.816	1.647.675.339
30.2- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của TS nhượng bán, thanh lý	54.338.500	0
- Chi phí thanh lý nhượng bán phế liệu	218.066.457	244.022.857
- Chi phạt vi phạm hành chính	76.571.028	195.948.716
- Truy thu thuế	0	0
- Chi phí khác	3.108.952.003	236.466.296
Cộng	3.457.927.988	676.437.869
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.824.257.265	4.025.604.038
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	457.455.227	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.281.712.492	4.025.604.038
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.894.857.635)	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.894.857.635)	0

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

(Đơn vị tính: VN đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	14.956.684.590	0
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	14.956.684.590	0
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	0	0
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	0	0
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không

3- Thông tin về các bên liên quan:

1. Công ty có các giao dịch về doanh thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mã đơn vị	Nội dung giao dịch/Phản ánh trên Tài khoản	Năm nay	Năm trước
* Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ:		TK511	133.298.166.708	220.361.210.083
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC			73.543.716.413	84.262.538.606
- Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam	Z0	DTXL: Trại sở LV 34 Láng Hạ	(1.968.151.519)	0
	Z0	DTXL: Bảo tàng Hà Nội	0	14.616.506.364
	Z0	DTXL: DA N05	16.781.901.818	56.535.660.002
	Z0	DTXL: NMXM Nghi Sơn tại HP	19.915.350.437	13.110.372.240
	Z0	Nhà ở SV Mỹ Đình II	38.813.653.677	0
	Z0	DT: Dịch vụ in thẻ	962.000	0
Các đơn vị, công ty trong Tổng công ty Trong đó:			59.754.450.295	136.098.671.477

Công ty CP XD số 5- Vinaconex	Z5		2.458.593.866	9.147.217.195
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex	Z5	Dthu: Kéo căng DA HH2-2	0	3.683.281.818
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex	Z5	Dthu: Mua Bê tông TP	0	402.902.831
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex	Z5	Doanh thu: VLXD	23.345.684	4.860.832.546
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex	Z5	Doanh thu: thuê thiết bị	71.940.000	200.200.000
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex	Z5	Dịch vụ khác	43.636.364	0
Cty CP trang trí nội thất (Vinaconex 5)	Z5	Dịch vụ khác	7.272.727	0
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex	Z5	Nhà để xe Vinasawa	2.312.399.091	0
Công ty CP XD số 6- Vinaconex	Z5	Doanh thu: VLXD	196.793.856	0
Công ty CP XD số 7- Vinaconex	Z7		814.929.230	2.684.285.129
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex	Z7	DTXL: NM XMăng Yên Bnh	0	(121.823.712)
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex	Z7	Doanh thu: VLXD	0	2.806.108.841
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex	Z7	Thuế VPLV HH2-2	167.590.944	0
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex	Z7	DVụ QL Toà nhà VP HH2-2	634.611.013	0
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex	Z5	Dịch vụ khác	12.727.273	0
Công ty CP XD số 11- Vinaconex			962.496.371	0
- Công ty CP XD số 11- Vinaconex		Thuế VPLV HH2-2	241.862.400	0
- Công ty CP XD số 11- Vinaconex		DVụ QL Toà nhà VP HH2-2	720.633.971	0
Công ty CP XD số 12- Vinaconex			790.269.200	0
- Công ty CP XD số 12- Vinaconex		Thuế VPLV HH2-2	178.850.952	0
- Công ty CP XD số 12- Vinaconex		DVụ QL Toà nhà VP HH2-2	611.418.248	0
Công ty CP XD số 15- Vinaconex		Doanh thu: thuê thiết bị	0	962.200.000
Công ty CP CKLM XD Vimeco			73.926.017	0
- Công ty CP CK LM &XD Vimeco		Mua cừ lá sen	14.545.455	0
- Công ty CP CK LM &XD Vimeco		Thuế MB	59.380.562	0
Công ty CPbê tông & XD Vinaconex Xuân Mai		Nhà CT1+CT2 Ngô Thị Nhậm	0	3.871.593.570
Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)			216.086.551	476.085.707
- Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)		DTXL: KĐT TH Nhân Chính	0	371.024.839
- Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)		DTXL: VLXD	216.086.551	105.060.868
Công ty CPĐTXD&KT Vinaconex E&C		DTXL: NM XM Nghi Sơn TH	0	56.750.028.670
CTy CP ĐTXD&KT Vinaconex E&C		CTr KĐT Bắc An Khánh	(3.766.454.864)	0
CTy CP XM Cẩm Phả-VINACONEX			376.216.990	2.156.106.060
- CTy CP XM Cẩm Phả-VINACONEX		CTr NM XM Cẩm Phả QN	0	2.156.106.060
- CTy CP XM Cẩm Phả-VINACONEX		Thuế VPLV HH2-2	266.851.333	0
- CTy CP XM Cẩm Phả-VINACONEX		DVụ QL Toà nhà VP HH2-2	94.268.662	0
- CTCP Vận tải VINACONEX (Cty CP XM Cẩm Phả-VINACONEX)		DVụ QL Toà nhà VP HH2-2	15.096.995	0

Ban QLDAĐTXDMR Đường Láng Hoà Lạc			32.979.040.531	59.470.596.964
- Ban QLDAĐTXDMR Đường Láng Hoà Lạc		DTXL: Cầu Sông Đáy	23.793.194.950	59.470.596.964
- Ban QLDAĐTXDMR Đường Láng Hoà Lạc		Cầu Sông Nhuệ Cầu Kênh Liê.	9.185.845.581	0
Ban QLDAXD Hồ chứa nước Cửa Đạt	Z42	DTXL: Hồ chứa nước Cửa Đ	0	580.558.182
Ban QLDAXD ĐHQG TP HCM	Z42	Ký túc xá SV ĐHQG TP HCM	6.116.819.188	0
Ban QL TC GĐ 1 DA KĐT Bắc An Khánh	Z42	Nhà CC, BT DA Bắc An Khán	17.654.684.978	0
BQLDA NM nước Sông Đà		CT NM nước Sông Đà	95.659.290	0
Cty CP đá Trắng Yên Bình		CT Kho chứa SP đá hạt	785.389.091	0

* Doanh thu HĐTChính:		TK515	4.110.213.888	2.697.335.000
Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam	Z0	TNHĐTC: Lãi vay	0	865.457.000
Công ty CP XD số 7- Vinaconex		TNHĐTC: Lãi vay	1.958.611.111	0
Công ty CP XD số 11- Vinaconex			1.226.866.333	0
Công ty CP XD số 11- Vinaconex		TNHĐTC: Lãi vay	408.333.333	0
Công ty CP XD số 11- Vinaconex		TNHĐTC: Lãi chậm trả	818.533.000	0
Công ty CP XD số 12- Vinaconex		TNHĐTC: Lãi vay	924.736.444	1.831.878.000
				0

Cộng doanh thu, thu nhập nội bộ 137.408.380.596 223.058.545.083

2. Công ty có các giao dịch về chi phí với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mã đơn vị	Nội dung giao dịch/Phản ánh trên Tài khoản	Năm nay	Năm trước
* Chi phí HĐTChính:		TK635	1.273.000.000	0
Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam	Z0	CPHĐTC: Lãi vay	1.273.000.000	0

* Giá vốn hàng bán:		TK632	129.422.307.095	221.885.252.942
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC		Giá vốn	74.803.330.804	76.414.526.617
Trong đó:				
- Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam	Z0	Giá vốn: Bảo tàng Hà Nội	661.221.990	14.165.624.897
- Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam	Z0	Giá vốn: DA N05	15.191.919.516	51.807.136.423
	Z0	Giá vốn: NMXM Nghi Sơn tại t	18.911.880.119	10.441.765.297
	Z0	Nhà ở SV Mỹ Đình II	40.037.383.734	0
	Z0	Giá vốn: Dịch vụ in thẻ	925.445	0

Các đơn vị, công ty trong Tổng công ty 54.618.976.291 145.470.726.325

Trong đó:				
Công ty CP XD số 1-Vinaconex	Z1	Giá vốn: nhượng thép	0	0
Công ty CP XD số 5- Vinaconex	Z5		120.904.419	9.039.054.031
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex	Z5	Giá vốn: Kéo căng nhà HH2-2	0	3.628.942.091
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex	Z5	Giá vốn: Mua bê tông TP	0	382.757.689
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex	Z5	Giá vốn: VLXD	23.345.684	4.860.832.546
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex	Z5	Giá vốn: thuê thiết bị	48.563.826	166.521.705
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex	Z5	DV khác	41.995.637	0
Cty CP trang trí nội thất (Vinaconex 5)	Z5	DV khác	6.999.272	0
Công ty CP XD số 6- Vinaconex		Giá vốn: VLXD	196.793.856	0
Công ty CP XD số 7- Vinaconex			734.346.928	2.806.108.841
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex		Giá vốn: VLXD	0	2.806.108.841
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex		Thuế VPLV HH2-2	234.225.997	0
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex		DV QL Toà nhà VP HH2-2	487.872.203	0
- Công ty CP XD số 7- Vinaconex		DV khác	12.248.728	0
Công ty CP XD số 11- Vinaconex			777.961.123	0
- Công ty CP XD số 11- Vinaconex		Thuế VPLV HH2-2	190.760.521	0
- Công ty CP XD số 11- Vinaconex		DV QL Toà nhà VP HH2-2	587.200.602	0
Công ty CP XD số 12- Vinaconex			707.210.726	0
- Công ty CP XD số 12- Vinaconex		Thuế VPLV HH2-2	246.220.303	0
- Công ty CP XD số 12- Vinaconex		DV QL Toà nhà VP HH2-2	460.990.423	0

Công ty CP XD số 15- Vinaconex	Giá vốn: thuê thiết bị	0	846.736.000
Công ty CP CKLM XD Vimeco		73.926.017	0
- Công ty CP CK LM & XD Vimeco	Mua cừ lá sen	14.545.455	0
- Công ty CP CK LM & XD Vimeco	Thuê MB	59.380.562	0
Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)		216.086.551	476.085.707
- Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)	Giá vốn: KĐT TH Nhân Chính	0	371.024.839
- Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)	Giá vốn: VLXD	216.086.551	105.060.868
Công ty CPĐTXD&KT Vinaconex E&C	Giá vốn: NM XM Nghi Sơn TH	0	50.588.650.298
Công ty CP XM Cẩm Phả-VINACONEX		773.854.209	11.469.361.782
- Cty CP XM Cẩm Phả-VINACONEX	CTR NM XM Cẩm Phả QN	0	11.469.361.782
- Cty CP XM Cẩm Phả-VINACONEX	Thuê VPLV HH2-2	707.316.143	0
- Cty CP XM Cẩm Phả-VINACONEX	DVụ QL Toà nhà VP HH2-2	57.353.054	0
- CTCP Vận tải VINACONEX (Cty CP XM Cẩm Phả-VINACONEX)	DVụ QL Toà nhà VP HH2-2	9.185.012	0
Cty CP Bê tông & XD VINACONEX Xuân Mai	Giá vốn: CCư CT1+CT2 Ngô	0	3.325.170.653
Ban QLDAĐTXDMR đường Láng Hoà Lạc		30.044.952.247	54.889.086.322
- Ban QLDAĐTXDMR đường Láng Hoà Lạc	Giá vốn: Cầu Sông Đáy	21.736.966.915	54.889.086.322
- Ban QLDAĐTXDMR đường Láng Hoà Lạc	Cầu Sông Nhuệ, Cầu Kênh LT	8.307.985.332	0
Ban QLDAXD Hồ chứa nước Cửa Đạt	Hồ chứa nước Cửa Đạt	0	561.110.909
Ban QLDAXD ĐHQG TP HCM	Ký túc xá SV ĐHQG TP HCM	5.653.435.210	0
Ban QL TC GD I DA KĐT Bắc An Khánh	Nhà CC, BT DA Bắc An Khánh	14.471.724.779	0
Cộng chi phí, giá vốn		130.695.307.095	221.885.252.942

3. Trong năm có giao dịch mua hàng với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch/Phản ánh trên Tài khoản	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC	Mua hàng	200.606.405	0
Trong đó:			
	Z0 Thuê MB kho Sóc Sơn	120.000.000	0
	Z0 Điện thi công	80.606.405	0
		0	0
Các đơn vị, công ty trong Tổng công ty		70.798.018.579	76.551.902.426
Trong đó:	Mua hàng	70.798.018.579	76.551.902.426
Công ty CP XD số 1- Vinaconex	Z1 TK 331	46.361.603	298.390.282
Công ty CP XD số 5-Vinaconex	Z5 TK 331	17.208.215.637	8.019.471.637
Công ty CP XD số 6- Vinaconex	Z6 TK 331	400.909.000	583.100.000
Công ty CP XD số 7- Vinaconex	Z7 TK 331	189.201.394	5.213.577.274
Công ty CP XD số 11- Vinaconex	Z10 TK 331	18.925.943.000	648.300.000
Công ty CP XD số 12- Vinaconex	Z11 TK 331	1.423.817.470	0
Công ty CP XD số 17- Vinaconex	TK 331	226.666.909	0
Công ty CP CGLM & XD Vimeco	TK 331	21.940.395.747	20.498.772.660
Cty CP TVXD Vinaconex	TK 331	2.183.800.908	0
Cty CP Bê tông & XD VINACONEX Xuân Mai	TK 331	1.811.499.514	2.516.702.208
Cty CP ĐT XD & KD nước sạch VINACONEX	TK 331	182.906.085	0
Công ty CP ĐTPT nhà & ĐT Vinaconex (VINAHUD)	TK 331	6.099.504.678	29.559.157.032
Cty CP ĐT XD & KT VINACONEX	TK 331	55.325.725	0
Ban QLDAĐTXDMR Đường Láng Hoà Lạc	TK 331	103.470.909	9.214.431.333

4. Các giao dịch khác phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch/Phản ánh trên Tài khoản	Cuối kỳ	Đầu năm
* Đầu tư ngắn hạn:	TK128	10.400.000.000	7.600.000.000
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty	TK128	10.400.000.000	7.600.000.000
Công ty CP XD số 7- Vinaconex	Z7 Vay vốn-TK1288	0	0
Công ty CP XD số 11- Vinaconex	Z10 Vay vốn-TK1288	5.000.000.000	0

Công ty CP XD số 12- Vinaconex	Z11	Vay vốn-TK1288	5.400.000.000	7.600.000.000
			0	0
* Đầu tư dài hạn:		TK 228	13.400.000.000	13.400.000.000
Trong đó:				
CTy CP ĐT& XD số 45		TK 2288 - Góp vốn KD	1.250.000.000	1.250.000.000
CTy CP Vinaconex Sài Gòn		TK 2288 - Góp vốn KD	550.000.000	550.000.000
CTy CP Xi măng Yên Bình - Vinaconex		TK 2288 - Góp vốn KD	11.600.000.000	11.600.000.000
CTy CP Cơ khí XD Vinaconex 20		TK 2288 - Góp vốn KD	0	0
			0	0

5a. Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan		Nội dung giao dịch/Phản ánh trên Tài khoản	Cuối kỳ	Đầu năm
* Phải thu khách hàng:		TK 131	27.897.400.360	18.092.892.045
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC		TK 131	17.657.641.497	7.389.480.442
- Tổng công ty CP XNK & XD VN (Trụ sở 34 Láng Hạ)	Z0	TK 131	757.327.557	3.351.841.999
- Tổng công ty CP XNK & XD VN (ĐA N05)	Z0	TK 131	3.330.866.709	1.614.070.169
- Tổng công ty CP XNK & XD VN (XM N/Sơn H/Phước)	Z0	TK 131	2.996.554.399	2.423.568.274
- Tổng công ty CP XNK & XD VN (Nhà ở SV Mỹ Đình))	Z0	TK 131	10.572.892.832	0
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty		TK131	10.239.758.863	10.703.411.603
Công ty CP XD số 3- Vinaconex	Z3	TK 131	75.250.000	0
Công ty XD số 4- Vinaconex	Z4	TK 131	116.779.000	116.779.000
Công ty CP XD số 5- Vinaconex	Z5	TK 131	350.803.002	245.988.750
Công ty CP XD số 7- Vinaconex	Z7	TK 131	1.203.057.194	0
Công ty CP XD số 11- Vinaconex		TK 131	40.574.764	0
Công ty CP XD số 12- Vinaconex		TK 131	703.727.088	0
CTy CP Bê tông & XD VINACONEX Xuân Mai		TK 131	0	638.812.933
Công ty CP XM Cẩm Phả		TK 131	22.673.965	9.701.830.920
Ban QLDA ĐTXD & MR Đường làng Hoà Lạc		TK 131	147.430.140	0
Công ty CP XD số 16- Vinaconex		TK 131	140.640.000	0
Công ty CP XD số 17- Vinaconex		TK 131	114.032.000	0
Công ty CP XD số 10- Vinaconex (Đà Nẵng)		TK 131	165.677.750	0
Công ty CP ĐTXD&KT Vinaconex E&C		TK 131	4.029.580.360	0
Công ty CP VIMECO		TK 131	3.129.533.600	0
Công ty CP Đá tảng Yên Bình		TK 131	0	0
* Trả tiền trước cho người bán:		TK 331	24.319.329.063	49.280.682.867
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC		TK 331	0	21.266.990.754
- Tổng công ty CP XNK & XD VN (VPLV ĐA N05)	Z0	TK 3311	0	21.266.990.754
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty		TK331	24.319.329.063	28.013.692.113
Công ty CP XD số 5- Vinaconex (ĐA HH2-2)	Z5	TK 3311	24.209.329.063	25.110.352.063
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex (ĐA HH2-2)	Z5	TK 3311	8.458.523.863	25.110.352.063
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex (ĐA HH2-2)	Z5	TK 3311	15.535.000.000	0
- Công ty CP XD số 5- Vinaconex (ĐA HH2-2)	Z5	TK 3311	215.805.200	0
Công ty CP XD số 12- Vinaconex	Z11	TK 3311	0	0
- Công ty CP cơ giới LM&XD-VIMECO (ĐA HH2-2)		TK 3311	0	2.240.340.050
- Công ty CP VIMECO cơ khí & TM (HĐ nhập khẩu)		TK 3311	110.000.000	0
CTy CP Bê tông & XD VINACONEX Xuân Mai		TK 3311	0	663.000.000
* Phải thu khác		TK138	1.614.362.903	288.362.570
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC		TK138	0	0
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty		TK138	1.614.362.903	288.362.570
Công ty CP XD số 11- Vinaconex	Z10	TK 1388	1.172.422.333	0
Công ty CP XD số 12- Vinaconex	Z11	TK 1388	261.878.000	108.300.000

Công nợ phải thu

53.831.092.326 67.661.937.482

5. Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan**Nội dung giao dịch/Phần
ảnh trên Tài khoản****Cuối kỳ Đầu năm***** Phải trả người bán:****TK 331**

23.451.911.923 13.363.336.091

Công ty CP XD số 1- Vinaconex	Z1	TK 3311	0	24.316.486
Công ty CP XD số 6- Vinaconex	Z6	TK 3311	0	431.970.000
Công ty CP XD số 7- Vinaconex	Z7	TK 3311	423.503.208	827.381.675
Công ty CP Vinaconex Đà Nẵng (10)	Z9	TK3312	115.824.604	115.824.604
Công ty CP XD số 11- Vinaconex	Z10	TK3311	0	660.455.051
Công ty CP XD số 27- Vinaconex	Z11	TK3311	56.333.600	0
Công ty CP cơ giới LM & XD-VIMECO		TK 3311	19.261.420.686	8.468.610.528
CTCP TVXD Vinaconex		TK 3311	1.734.520.250	0
CTCP TVĐT XD & U'DCN mới R&D		TK 3311	82.202.000	82.202.000
CTy CP Bê tông & XD Vinaconex Xuân Mai		TK 3311	1.717.249.277	1.386.242.500
CTY Kinh doanh nước sạch Vinaconex		TK 3311	0	0
CTy CP Đầu tư PT nhà và Đô thị VINACONEX (VINAHUD)		TK 3311	0	1.366.333.247
CTy CP Đầu tư XD & KT VINACONEX E&C		TK 3311	60.858.298	0

*** Người mua trả tiền trước:****TK131**

61.895.642.035 68.393.770.063

Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC

5.864.783.493 5.864.783.493

- Tổng công ty CP XNK&XD VN (Bảo anng Hà Nội)	Z0	TK 131	5.864.783.493	5.864.783.493
- Tổng công ty CP XNK&XD VN (Nhà ở SV Mỹ Đình II)	Z0	TK 131	0	0
- Tổng công ty CP XNK&XD VN (KTX ĐHQG TP HCM)	Z0	TK 131	0	0

Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty**TK 131**

56.030.858.542 62.528.986.570

Công ty CP XD số 5- Vinaconex	Z5	TK 131	110.000.000	110.000.000
Công ty CP XD số 7- Vinaconex	Z7	TK 131	964.000.000	10.000.000.000
Công ty CP XD số 11- Vinaconex	Z10	TK 131	0	10.000.000.000
Công ty CP XD số 12- Vinaconex	Z11	TK 131	0	4.992.000.000
CTy CP cơ giới LM&XD-VIMECO (KĐT Bắc An Khánh)	Z11	TK 131	2.184.577.853	0
Cộng BQLDA ĐTXD mở rộng Đg Láng Hà Lạc			16.107.465.125	37.426.986.570
- BQLDA ĐTXD Mở rộng Đg Láng Hoà Lạc- (Cổng Đồng Bông)		TK 131	111.389.676	111.389.676
- BQLDA ĐTXD Mở rộng Đg Láng Hoà Lạc- (Cầu Kênh...)		TK 131	0	0
- BQLDA ĐTXD Mở rộng Đg Láng Hoà Lạc- (Cầu Sông Đáy)		TK 131	15.996.075.449	37.315.596.894
Ban QLDA XD ĐHQG TP HCM	Z11	TK 131	10.061.498.893	0
Ban QL TC GD 1 DA KĐT Bắc An Khánh	Z11	TK 131	26.603.316.671	0

*** Phải trả khác :****TK 338**

1.273.000.000 55.159.704

Tổng công ty CP XNK & XD VN (các khoản)	Z0	TK3388	1.273.000.000	55.159.704
Công ty CP XD số 12- Vinaconex	Z11	TK1388	0	0
Công ty CP XD số 9- Vinaconex		TK3388	0	0

*** Nhận ký cược ký quỹ dài hạn****TK 344**

411.734.400 0

Công ty CP XM Cẩm Phả		TK344	411.734.400	0
-----------------------	--	-------	-------------	---

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:			
1.1- Bố trí cơ cấu tài sản			

- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	81.68%	84.72%
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	18.32%	15.28%
1.2- Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	89.03%	87.10%
- nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	10.97%	12.90%
2. Khả năng thanh toán:	%		
2.1- Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1.12	1.15
2.2- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.56	1.05
2.3- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.23	0.18
2.4- Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	0.50	2.38
3. Tỷ suất sinh lợi:			
3.1- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	5.24%	3.90%
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	4.14%	3.12%
3.2- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế /tổng tài sản	%	2.66%	1.70%
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế /tổng tài sản	%	2.11%	1.36%
3.3- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/nguồn vốn chủ sở hữu	%	20.19%	10.52%

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác. (3):

7.1 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2009 của Công ty cổ phần Xây dựng số 9 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam.

7.2 Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm 2010	
			Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
I	Bảng cân đối kế toán			
1	Người mua trả tiền trước	313	592.866.249.367	336.090.866.622
2	Doanh thu chưa thực hiện	338	0	256.775.382.745

7.3 Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh

Công ty cổ phần Xây dựng số 9 thực hiện điều chỉnh phân loại lại số đầu năm 2010 theo hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, ảnh hưởng của các số liệu được điều chỉnh phân loại lại như sau:

BẢNG KÊ SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH DO PHÂN LOẠI LẠI:

Số TT	Khoản mục báo cáo	Mã số	Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2010
1	Người mua trả tiền trước giảm	313	(256.775.382.745)
2	Doanh thu chưa thực hiện tăng	338	256.775.382.745

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 17 tháng 02 năm 2011
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Thú

Lại Văn Thắng